TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 79 /2019/DS– ST
Ngày: 26/9/2019
V/v"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH PHÚ YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Ngọc Hà.

Các Hội thẩm N dân:

1. Bà Huỳnh Thị Minh Tuyết;
2. Ông Hà Trọng Khá;

- Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Thanh Nguyệt – Thư ký Toà án.

-Đại diện Viện kiểm sát N dân thành phố T tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Hữu – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 202/2018/TLST – DS ngày 18/12/2018 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2018/QĐXXST – DS ngày 12/8/2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Kim L – sinh năm 1970; địa chỉ: 49 H, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

2.Bị đơn: vợ chồng ông Lê Thành N – sinh năm 1984 và bà Nguyễn Thị Bích H (H1) – sinh năm 1984; Địa chỉ: 206 N, phường 7, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Theo đơn khởi kiện ngày 30/10/2018, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày: Vợ chồng ông Lê Thành N, Nguyễn Thị Bích H (tên gọi khác là H1) vay tiền của tôi nhiều lần, mỗi lần như vậy đều trả nợ đúng hẹn nên tôi rất tin tưởng tiếp tục cho vay vào ngày 08/12/2017 (tức ngày 21/10 ÂL) số tiền 1.700.000.000đ để vợ chồng N, H1 đáo hạn Ngân hàng. Khi vay số tiền trên, vợ chồng H1 hẹn 05 ngày sau trả, để làm tin, vợ chồng H1 giao cho tôi

giữ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G730309 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 10/5/1998 cho ông Lê Văn Đ (chuyển tên cho Lê Thành N từ ngày 08/12/2009). Sau 05 ngày, vợ chồng H1 không trả tiền cho tôi, tôi đòi thì họ hẹn nhiều lần không trả. Hiện nay vợ chồng họ bỏ đi nơi khác sống, không còn sinh sống tại địa chỉ 206 N, phường 7, thành phố T nữa, tôi không biết họ đi đâu, làm gì, đề nghị Tòa xem xét giải quyết buộc vợ chồng N, H1 trả nợ cho tôi (gốc và lãi theo quy định pháp luật), nếu không trả nợ yêu cầu phát mãi tài sản là các lô đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G730309 nói trên.

-Bị đơn vắng mặt không trình bày.

Tại phiên tòa:

-Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

-Bị đơn vắng mặt không trình bày.

-Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đối với nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật, bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Toà án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định pháp luật.

+ Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 463, khoản 2 Điều 468, Điều 470, Điều 357 của BLDS 2015. Về án phí: Bị đơn chịu án phí theo quy định tại Điều 147 BLTTDS, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

NH ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ về khoản vay tài sản, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố T theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ tại địa chỉ do nguyên đơn cung cấp nhưng vắng mặt. Theo biên bản xác minh ngày 23/5/2019, Công an phường 7, thành phố T, tỉnh Phú Yên cung cấp thông tin: Vợ chồng Lê Thành N, bà Nguyễn Thị Bích H không đăng ký hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại 206 Nguyễn Huệ, phường 7, thành phố T, tỉnh Phú Yên, đã bán nhà khoảng từ đầu năm 2018, hiện không có mặt và không sinh sống tại địa phương. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, điểm e khoản 1 Điều 192 BLTTDS, Điều 5 và 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP

ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán TANDTC, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định: quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp bản gốc Giấy mượn tiền ký ngày 21/10/2017 (ÂL) (tức ngày 08/12/2017), bị đơn ghi mượn nguyên đơn 1.700.000.000đ, hẹn thứ ba trả (05 ngày), không ghi lãi, mặt sau giấy mượn tiền này ghi "tôi: H1 có thế sổ đỏ số G730309". Bị đơn rời khỏi nơi cư trú không báo địa chỉ mới cho nguyên đơn, Tòa án triệu tập không đến Tòa để chứng minh việc có vay nợ và đã trả nợ cho nguyên đơn hay không. Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, 465, 466, 468 BLDS, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả nợ gốc 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng). Về tiền lãi: theo Giấy mượn tiền, các bên thỏa thuận về thời hạn trả nợ nhưng không thỏa thuận về khoản tiền lãi nên đây là khoản vay có kỳ hạn không lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 470, khoản 4 Điều 466 BLDS, do đó nguyên đơn yêu cầu tính lãi là có căn cứ chấp nhận, áp dụng khoản 2 Điều 468 BLDS, lãi suất được xác định là 10%/năm, thời hạn tính lãi bắt đầu từ ngày chậm trả theo thỏa thuận là ngày 26/10/2017 (ÂL) (tức từ ngày 13/12/2017) đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 26/9/2019 là 01 năm 09 tháng 13 ngày x 1.700.000.000đ x 10%/12 tháng = 303.639.000đ. Tổng cộng buộc bị đơn Nguyễn Thị Bích H (tức Nguyễn Thị Bích H1), Lê Thành N phải trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L gốc và lãi là 2.003.639.000đ (hai tỷ không trăm lẻ ba triệu sáu trăm ba mươi chín ngàn đồng).

[3]Đối với yêu cầu phát mãi tài sản là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G730309 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 10/5/1998 cho ông Lê Văn Đ (chuyển tên cho Lê Thành N từ ngày 08/12/2009): Hội đồng xét xử xét thấy, tại mặt sau giấy mượn tiền ngày 21/10/2017 (ÂL) (tức ngày 08/12/2017) ghi "tôi: H1 có thế sổ đỏ số G730309", thực tế nguyên đơn giữ bản gốc sổ đỏ này, việc nguyên đơn giữ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G730309 không theo đúng trình tự, thủ tục của giao dịch bảo đảm quy định tại Điều 298 của BLDS nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về xử lý tài sản thế chấp. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với các thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G730309 mà bị đơn đã giao cho nguyên đơn và đã nộp cho Tòa án bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G730309 khi yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Theo kết quả xác minh, Nhà nước đã thu hồi 1.728m2 đất nông nghiệp tại thửa số 436, tờ bản đồ 256C để thi công đường

Nguyễn Trãi nối dài và đã thực hiện xong việc chi trả tiền bồi thường, do đó, Tòa đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2019/QĐ-BPKCTT ngày 24/6/2019, biện pháp "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ", do đó, cần tiếp tục thực hiện Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp số 03/2019/QĐ-BPKCTT ngày 24/6/2019 cho đến khi bị đơn thi hành án xong.

[3]Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 BLTTDS, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468, Điều 470, Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L tại đơn khởi kiện ngày 30/10/2018, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Bích H (tức Nguyễn Thị Bích H1), ông Lê Thành N phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L số tiền là 2.003.639.000đ (hai tỷ không trăm lẻ ba triệu sáu trăm ba mươi chín ngàn đồng) (trong đó gốc là 1.700.000.000đ, lãi 303.639.000đ).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 BLDS.

3.Tiếp tục thực hiện Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp số 03/2019/QĐ-BPKCTT ngày 24/6/2019 biện pháp "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" cho đến khi bị đơn thi hành án xong.

4.Về án phí: Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích H (tức Nguyễn Thị Bích H1), ông Lê Thành N phải chịu 72.072.780đ *(*Bảy mươi hai triệu không trăm bảy mươi hai ngàn bảy trăm tám mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Kim L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại 31.500.000đ (Ba mươi mốt triệu năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 12088 ngày 17/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nH:
-VKSND thành phố T
-TAND tỉnh Phú Yên
-Các đương sự
-Chi cục thi hành án dân sự thành phố T
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Ngọc Hà